

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đức Thái	Chủ tịch
Ông Trương Công Định	Ủy viên
Ông Lê Viết Hợp	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên
Bà Võ Thị Xuân	Ủy viên
Ông Đinh Xuân Trường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Công Định	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 06/01/2021
Ông Lê Viết Hợp	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Xuân Trường	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Mỹ Thủy	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



Phạm Đức Thái

Chủ tịch HĐQT

Quảng Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Số: 35/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.830.956.899	68.271.296.509
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.488.904.471	12.007.992.910
111	1. Tiền		3.460.108.581	5.507.992.910
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.028.795.890	6.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	39.000.000.000	43.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.000.000.000	43.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.223.328.776	12.869.799.110
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	16.165.742.611	15.578.062.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	879.973.567	235.203.567
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	502.612.616	790.307.702
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.325.000.018)	(3.733.774.718)
140	IV. Hàng tồn kho	09	94.871.172	65.981.062
141	1. Hàng tồn kho		94.871.172	65.981.062
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.852.480	327.523.427
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	23.852.480	327.523.427
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.504.069.563	55.368.566.214
220	I. Tài sản cố định		40.504.857.841	49.329.398.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	40.504.857.841	49.329.398.382
222	- Nguyên giá		125.061.681.218	125.021.449.554
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.556.823.377)	(75.692.051.172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		6.999.211.722	6.035.673.426
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.999.211.722	6.035.673.426
260	III. Tài sản dài hạn khác		-	3.494.406
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	-	3.494.406
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		111.335.026.462	123.639.862.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.517.680.238	33.774.361.596
310	I. Nợ ngắn hạn		23.560.570.512	27.666.545.870
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.126.851.277	3.579.097.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88.884.462	122.223.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.941.043.995	2.141.809.500
314	4. Phải trả người lao động		3.703.186.533	4.676.557.313
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	70.347.811	91.838.530
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.692.567.562	13.252.600.978
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.126.602.000	1.126.602.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.531.908.000	451.708.400
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.279.178.872	2.224.108.498
330	II. Nợ dài hạn		4.957.109.726	6.107.815.726
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	4.081.317.726	5.207.919.726
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		875.792.000	899.896.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		82.817.346.224	89.865.501.127
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	41.600.200.316	41.690.866.124
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.756.750.000	36.756.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		36.756.750.000	36.756.750.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.881.205.000	1.387.111.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.709.197.316	3.293.957.124
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.709.197.316	3.293.957.124
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		253.048.000	253.048.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		41.217.145.908	48.174.635.003
431	1. Nguồn kinh phí	21	14.207.911.863	13.879.328.569
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		27.009.234.045	34.295.306.434
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		111.335.026.462	123.639.862.723

Người lập biểu

Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Phạm Đức Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	47.839.274.237	55.235.719.900
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.839.274.237	55.235.719.900
11	4. Giá vốn hàng bán	23	37.895.489.298	43.339.041.256
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.943.784.939	11.896.678.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.852.642.743	2.674.059.399
22	7. Chi phí tài chính	25	304.213.872	309.901.073
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		304.213.872	309.901.073
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.049.453.006	10.632.743.675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.442.760.804	3.628.093.295
31	11. Thu nhập khác	27	776.289.582	361.541.398
32	12. Chi phí khác	28	67.607.704	137.128.712
40	13. Lợi nhuận khác		708.681.878	224.412.686
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.151.442.682	3.852.505.981
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	442.245.366	558.548.857
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.709.197.316</u>	<u>3.293.957.124</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>737</u>	<u>384</u>

Quảng Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đình Xuân Trường

Đình Xuân Trường

Phạm Đức Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước		3.151.442.682	3.852.505.981
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.073.681.154	3.304.090.859
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.028.503.307	2.499.153.467
03	- Các khoản dự phòng		1.671.424.900	3.169.095.718
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.930.460.925)	(2.674.059.399)
06	- Chi phí lãi vay		304.213.872	309.901.073
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.225.123.836	7.156.596.840
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(936.536.784)	178.827.139
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.890.110)	17.375.652
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.189.768.758)	4.741.692.784
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		307.161.862	(137.576.293)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(315.036.591)	(320.723.793)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(558.548.857)	(116.536.111)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.429.294	12.161.716.600
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.599.824.000)	(14.553.517.753)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.017.890.108)	9.127.855.065
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.377.920.324)	(6.994.220.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		69.600.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.500.000.000)	(11.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.500.000.000	10.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.852.642.743	2.674.059.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.544.322.419	(4.820.160.940)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.380.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.126.602.000)	(691.602.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(918.918.750)	(845.405.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.045.520.750)	842.992.750
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(519.088.439)	5.150.686.875

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.007.992.910	6.857.306.035
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.488.904.471	12.007.992.910

Quảng Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đình Xuân Trường

Đình Xuân Trường

Phạm Đức Thái



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 36.756.750.000 VND; tương đương 3.675.675 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng; Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương đê bao, các công ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 220 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 219 nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Các tài sản khác	03 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2021.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.081.084	8.795.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.454.027.497	5.499.197.847
Các khoản tương đương tiền (i)	8.028.795.890	6.500.000.000
	11.488.904.471	12.007.992.910

(i) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	39.000.000.000	-	43.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	39.000.000.000	-	43.000.000.000	-
	39.000.000.000	-	43.000.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm - 6,9%/năm, thời hạn từ 6 đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Đồng Hới	7.925.634.120	-	5.487.105.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam	5.684.473.188	(3.601.474.718)	4.323.639.188	(3.601.474.718)
- Phòng Quản lý Đô thị thành phố Đồng Hới	-	-	4.030.475.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.555.635.303	(693.953.300)	1.736.843.371	(132.300.000)
	16.165.742.611	(4.295.428.018)	15.578.062.559	(3.733.774.718)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Cầu cống 10	66.401.200	-	217.631.200	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp IMACO Hà Nội	796.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	17.572.367	-	17.572.367	-
	879.973.567	-	235.203.567	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	376.102.440	-	460.109.400	-
- Phải thu khác	126.510.176	(29.572.000)	330.198.302	-
	502.612.616	(29.572.000)	790.307.702	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chi tiết thời gian quá hạn				
Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam	5.684.473.188	2.082.998.470	4.323.639.188	722.164.470
Công ty TNHH Thục Linh	109.000.000	-	109.000.000	-
Công ty TNHH TM Khôi Nguyên	905.771.000	529.041.000	-	-
Các đối tượng khác	392.693.000	154.897.700	23.300.000	-
	7.091.937.188	2.766.937.170	4.455.939.188	722.164.470

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	94.033.159	-	65.143.049	-
- Công cụ, dụng cụ	838.013	-	838.013	-
	94.871.172	-	65.981.062	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.848.745.982	26.145.944.667	50.064.176.411	34.500.000	22.928.082.494	125.021.449.554
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	490.031.664	-	-	-	-	490.031.664
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(364.800.000)	-	(85.000.000)	(449.800.000)
Số dư cuối năm	26.338.777.646	26.145.944.667	49.699.376.411	34.500.000	22.843.082.494	125.061.681.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.554.257.245	18.442.154.640	36.407.314.167	5.397.583	13.282.927.537	75.692.051.172
- Khấu hao trong năm	489.766.404	380.160.370	1.129.918.133	28.658.400	-	2.028.503.307
- Hao mòn trong năm	2.248.923.528	2.262.017.796	2.517.421.172	-	257.706.402	7.286.068.898
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(364.800.000)	-	(85.000.000)	(449.800.000)
Số dư cuối năm	10.292.947.177	21.084.332.806	39.689.853.472	34.055.983	13.455.633.939	84.556.823.377
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.294.488.737	7.703.790.027	13.656.862.244	29.102.417	9.645.154.957	49.329.398.382
Tại ngày cuối năm	16.045.830.469	5.061.611.861	10.009.522.939	444.017	9.387.448.555	40.504.857.841

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.950.952.891 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2021, Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết với nguyên giá là 85.000.000 VND.

12. TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm	5.162.336	3.168.700
- Xây dựng cơ bản	6.994.049.386	6.032.504.726
<i>Hệ thống thoát nước R3 tại TDP1, Phường Hải Thành, TP Đồng Hới (i)</i>	3.977.772.232	3.814.539.000
<i>Xây dựng bãi đổ phế thải Ba Trang (ii)</i>	2.603.200.700	1.824.334.156
<i>Xây dựng gara để xe ép rác</i>	-	393.631.570
<i>Cầu cống 10</i>	302.460.000	-
<i>Lắp máy cấp khí bãi rác chung ĐH-BT</i>	110.616.454	-
	6.999.211.722	6.035.673.426

(i) Dự án Hệ thống thoát nước R3 tại Tổ dân phố 1, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới;

- Quy mô đầu tư: Xây dựng mạng tuyến ống và các hố ga để thu gom nước thải sinh hoạt của các hộ dân thuộc Tổ dân phố 1, phường Hải Thành. Tổng chiều dài tuyến ống L=1.548m, dọc theo các đường ống, bố trí 77 giếng thu các loại để đầu nổi nước thải của các hộ dân;

- Mục tiêu: Đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, góp phần ổn định dân sinh, phát triển kinh tế xã hội thành phố Đồng Hới phê duyệt tại Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 13/7/2018;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 5.362.288.000 đồng;

- Nguồn vốn: Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thành phố Đồng Hới, thuộc Ngân sách tỉnh năm 2017 đã phân bổ cho đơn vị;

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018-2020;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Dự án đã thực hiện hoàn thành; Sở tài chính Quảng Bình đã thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, hiện đang trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán.

(ii) Dự án Bãi đổ phế thải xây dựng tại khu vực Ba Trang, thôn 6, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

- Đầu tư một số hạng mục bao gồm: Cải tạo nhà điều hành có tổng diện tích sàn 49 m2, nhà để xe ô tô, cải tạo bể xử lý nước thải và xây dựng rãnh thu nước mặt, các hạng mục phụ trợ gồm: cống, tường rào, cây xanh;

- Mục tiêu: Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn từ thành phố đến các phường, xã để hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường do rác thải xây dựng gây ra phê duyệt tại Quyết định số 4641/QĐ-UBND ngày 28/11/2019;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 3.188.291.000 đồng;

- Nguồn vốn: Nguồn vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Vốn bằng tiền chưa hình thành tài sản cố định);

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019-2021;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Đang xây dựng, dự án bị kéo dài do điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 5497/QĐ-UBND ngày 10/12/2020.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.852.480	9.134.093
- Chi phí sửa chữa	-	318.389.334
	23.852.480	327.523.427
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.494.406
	-	3.494.406

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tổng hợp Trường Thành	73.954.000	73.954.000	897.991.000	897.991.000
- Công ty TNHH Cơ khí Chung Sơn	-	-	507.585.000	507.585.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng An Bình	579.666.000	579.666.000	492.543.000	492.543.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phước Long	-	-	464.910.000	464.910.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp điện Nhật Linh	383.095.100	383.095.100	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.090.136.177	1.090.136.177	1.216.068.401	1.216.068.401
	2.126.851.277	2.126.851.277	3.579.097.401	3.579.097.401

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.453.715.397	2.927.572.988	3.000.566.110	-	1.380.722.275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	558.548.857	442.245.366	558.548.857	-	442.245.366
- Thuế thu nhập cá nhân	-	129.545.246	126.582.604	138.051.496	-	118.076.354
- Thuế tài nguyên	-	-	1.686.300	1.686.300	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	540.398.877	540.398.877	-	-
- Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	2.141.809.500	4.041.486.135	4.242.251.640	-	1.941.043.995

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	70.347.811	81.170.530
- Chi phí sửa chữa	-	10.668.000
	70.347.811	91.838.530

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	137.771.501	100.390.197
- Phải trả về cổ phần hóa	27.595.872	27.595.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.527.200.189	13.124.614.909
<i>Ngân sách cấp kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản (i)</i>	<i>7.045.674.700</i>	<i>7.045.674.700</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đặng Đại (ii)</i>	<i>1.257.586.150</i>	<i>1.206.103.400</i>
<i>Tiền trang phục của CBCNV</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>1.095.000.000</i>
<i>Phải trả các Đội trực thuộc Công ty</i>	<i>880.274.920</i>	<i>3.590.163.309</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>243.664.419</i>	<i>187.673.500</i>
	10.692.567.562	13.252.600.978

(i) Khoản Ngân sách hỗ trợ để xây dựng văn phòng mới, nhà để xe và một số công trình phụ trợ khác, chưa được quyết toán. Công ty đang làm thủ tục đề xuất ghi tăng vốn điều lệ đối với khoản công nợ này.

(ii) Phải trả tiền bảo hành công trình.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	48.080.000	451.708.400
- Dự phòng tiền lương	1.483.828.000	-
	1.531.908.000	451.708.400

19. VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000
<i>Ngân hàng Thế giới (i)</i>	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
<i>Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)</i>	580.000.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000
	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000	1.126.602.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	6.334.521.726	6.334.521.726	-	1.126.602.000	5.207.919.726	5.207.919.726
<i>Ngân hàng thế giới (i)</i>	4.099.521.726	4.099.521.726	-	546.602.000	3.552.919.726	3.552.919.726
<i>Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)</i>	2.235.000.000	2.235.000.000	-	580.000.000	1.655.000.000	1.655.000.000
	6.334.521.726	6.334.521.726	-	1.126.602.000	5.207.919.726	5.207.919.726
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.207.919.726	5.207.919.726			4.081.317.726	4.081.317.726

(i) Vay dài hạn theo khế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMĐTĐH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung". Thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 5 năm. Lãi suất vay 6,6%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay trung hạn theo khế ước nhận nợ 01/KU-MTĐTQB ngày 26/8/2020 và Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 04-20/TDĐT-QMT/QB ngày 14/7/2020 với Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam về việc cho vay vốn số tiền 2.380.000.000 VND để Đầu tư mua xe chuyên dùng vận chuyển rác thải phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 4 năm kể từ ngày 26/8/2020, trả nợ gốc 3 tháng/lần Lãi suất vay 2,6%/năm, thời điểm trả lãi từ 15/9/2020. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.756.750.000	806.375.000	3.871.572.532	1.737.277.000	43.171.974.532
Lãi trong năm trước	-	-	3.293.957.124	-	3.293.957.124
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	(1.484.229.000)	(1.484.229.000)
Phân phối lợi nhuận	-	580.736.000	(3.871.572.532)	-	(3.290.836.532)
Số dư cuối năm trước	36.756.750.000	1.387.111.000	3.293.957.124	253.048.000	41.690.866.124
Số dư đầu năm nay	36.756.750.000	1.387.111.000	3.293.957.124	253.048.000	41.690.866.124
Lãi trong năm nay	-	-	2.709.197.316	-	2.709.197.316
Phân phối lợi nhuận (i)	-	494.094.000	(3.293.957.124)	-	(2.799.863.124)
Số dư cuối năm nay	36.756.750.000	1.881.205.000	2.709.197.316	253.048.000	41.600.200.316

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	3.293.957.124
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	494.094.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.654.894.374
Trích quỹ thường ban quản lý, điều hành	226.050.000
Chi trả cổ tức	918.918.750

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Bình	29.951.750.000	81,49%	29.951.750.000	81,49%
Cổ đông khác	6.805.000.000	18,51%	6.805.000.000	18,51%
	36.756.750.000	100%	36.756.750.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.756.750.000	36.756.750.000
- Vốn góp cuối năm	36.756.750.000	36.756.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	918.918.750	845.405.250
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	918.918.750	845.405.250
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.881.205.000	1.387.111.000
	1.881.205.000	1.387.111.000

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.879.328.569	13.862.560.552
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	528.583.294	12.162.897.600
Chi sự nghiệp	200.000.000	12.146.129.583
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14.207.911.863	13.879.328.569

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.839.274.237	55.235.719.900
	47.839.274.237	55.235.719.900

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.895.489.298	43.339.041.256
	37.895.489.298	43.339.041.256

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.852.642.743	2.674.059.399
	1.852.642.743	2.674.059.399

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	304.213.872	309.901.073
	304.213.872	309.901.073

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.650.126	97.890.364
Chi phí nhân công	3.897.227.239	4.494.639.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.091.579	482.117.418
Chi phí dự phòng	2.075.053.300	3.169.095.718
Thuế, phí, và lệ phí	422.493.294	426.209.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.006.937.468	1.962.790.794
	9.049.453.006	10.632.743.675

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoàn dự phòng bảo hành công trình	451.708.400	285.141.100
Thanh lý tài sản cố định	77.818.182	-
Tiền phạt thu được	15.225.000	16.246.000
Thu nhập khác	231.538.000	60.154.298
	776.289.582	361.541.398

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Quà tết trung thu	25.300.000	26.100.000
Các khoản bị phạt	7.452.788	5.664.839
Chi phí khác	34.854.916	105.363.873
	67.607.704	137.128.712

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.151.442.682	3.852.505.981
Các khoản điều chỉnh tăng	7.452.788	137.128.712
- Chi phí không hợp lệ	7.452.788	137.128.712
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.158.895.470	3.989.634.693
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14	-	(239.378.082)
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	(189.533.728)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	442.245.366	558.548.857
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	558.548.857	116.536.111
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(558.548.857)	(116.536.111)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	442.245.366	558.548.857

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.709.197.316	3.293.957.124
Các khoản điều chỉnh:	-	1.880.944.374
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	1.880.944.374
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.709.197.316	1.413.012.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.675.675	3.675.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	737	384

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Phạm Đức Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Công Định	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Viết Hợp	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên HĐQT
Bà Võ Thị Xuân	Ủy viên HĐQT
Ông Đinh Xuân Trường	Ủy viên HĐQT
Phạm Thị Mỹ Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Hoàng Văn Dương	Thành viên Ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên Ban kiểm soát

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Phạm Đức Thái	Chủ tịch HĐQT	519.218.816	513.539.938
Trần Thanh Chương	Ủy viên HĐQT	-	331.880.797
Trương Công Định	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	460.735.780	364.583.436
Đinh Xuân Trường	Ủy viên HĐQT	421.154.474	379.843.708
Phạm Thị Mỹ Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	369.823.545	349.715.687
Lê Viết Hợp	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	412.463.805	292.314.228
Võ Thị Xuân	Ủy viên HĐQT	112.633.000	137.590.550
Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên HĐQT	244.238.035	186.894.762
Hoàng Văn Dương	Thành viên Ban kiểm soát	173.285.547	9.600.000
Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên Ban kiểm soát	121.976.768	9.600.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Thuyết minh số 30 được tính toán lại theo phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Quảng Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Trường

Đinh Xuân Trường



Phạm Đức Thái

